



zhèng shì

正事

noun · serious business; proper matter

Example Sentence

Wǒ men xiān tán zhèng shì zài liáo xián huà
我们先谈正事，再聊闲话。

Let's discuss serious business first, then chat casually.

Trace each character, then write the word on your own.

正	正	正	正	正	正	正	正				
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事